

Tây Ninh, ngày 11 tháng 07 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ 2/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 2 năm 2022, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	20.870	18.493,20	89	940
1	Lệ phí	1.800	1.289,75	72	198
	Lệ phí địa chính	1.800	1.289,75	72	198
2	Phí	19.070	17.203,45	90	1.307
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.900	1.106,06	28	95
	Phí Khai thác tài liệu	70	869,64	1.242	554
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	15.100	15.227,75	101	
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5.635	4.991,33	89	519
1	Lệ phí	1.800	1.289,75	72	198
	Lệ phí địa chính	1.800	1.289,75	72	198
2	Phí	3.835	3.701,58	97	1.192
	Phí Giao dịch bảo đảm	780	221,21	28	95
	Phí Khai thác tài liệu	35	434,82	1.242	554
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	3.020	3.045,55	100,8	
III	Số phí trích để lại	15.235	13.501,87	89	1.342
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.120	884,85	28	95
	Phí Khai thác tài liệu	35	434,82	1.242	554
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	12.080	12.182,20	101	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
IV	Chi từ nguồn thu phí được để lại	14.696,42	3.287,61	22	481
1	Quỹ lương	11.321,87	2.848,06	25	571
a	Quỹ lương biên chế	5.990,82	1.566,40	26	745
b	Quỹ lương HĐLĐ	5.331,05	1.281,66	24	444
2	Chi thường xuyên	3.374,55	439,55	13	238
V	Chênh lệch thu chi nguồn phí	538,58	10.214,26	1.897	3.164
1	Trích CCTL	26,93	510,71	1.897	3.164
2	Trích các quỹ	511,65	9.703,55	1.897	3.164
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.355,00	419,85	35	172
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	155,0	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	155,0			
6	Chi hoạt động kinh tế	1.200	419,85	35	172
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.200	419,85	35	172
	Loại 280 khoản 332 - Phục vụ HĐ Lệ phí	1.200	419,85	35	172
C	Tổng số thu, chi nguồn dịch vụ				
I	Tổng thu dịch vụ	42.040	24.275,81	58	179
1	Thu dịch vụ đo đạc	42.000	24.251,94	58	179
2	Thu lãi tiền gửi	40	23,87	60	169
II	Nộp thuế GTGT, TNDN	4.202	2.426,39	58	179
1	Thu dịch vụ đo đạc	4.200	2.425,19	58	179
2	Thu lãi tiền gửi	2,0	1,19	60	169
III	Số trích để lại sử dụng	37.838	21.849,42	58	179
IV	Chi từ nguồn dịch vụ	23.240,67	4.465,60	19	76
1	Quỹ lương	11.196,99	2.548,45	23	59
a	Quỹ lương biên chế	5.157,98	1.221,31	24	50
b	Quỹ lương HĐLĐ	6.039,01	1.327,14	22	71

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
2	Chi thường xuyên	12.043,68	1.917,15	16	124
V	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	14.597,33	17.383,8	119	273
1	Trích CCTL	727,97	868,06	119	273
2	Trích các quỹ	13.869,36	16.515,77	119	273

Ngày 11 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC *huc*



Trần Quang Khải